

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ: Trung Sơn-Lương Sơn-Hòa Bình



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016



Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01A — DNN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02A — DNN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03A — DNN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09A — DNN |

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.020.078.735	69.519.805.607
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	264.598.990	347.237.814
1.	Tiền	111		264.598.990	347.237.814
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.649.058.360	45.926.274.988
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.425.640.744	46.363.567.496
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.033.343.709	373.484.085
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	5.003.402.000	2.551.500
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(813.328.093)	(813.328.093)
IV.	Hàng tồn kho	140		24.026.083.818	23.178.705.245
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	24.026.083.818	23.178.705.245
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		80.337.567	67.497.560
1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.303.461	3.073.789
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.106	34.106
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.355.580.581	30.351.773.382
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.128.460.500	12.628.460.500
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	9.128.460.500	12.628.460.500
II.	Tài sản cố định	220		17.143.467.131	17.623.245.557
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	17.143.467.131	17.623.245.557
	Nguyên giá	222		23.174.296.151	23.174.296.151
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.030.829.020)	(5.542.050.594)
III.	Bất động sản đầu tư	230			-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		83.652.950	98.481.701
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	83.652.950	91.067.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		83.375.659.316	99.871.578.989

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NGUYỄN THỊ THẠM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: V

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.827.726.381	34.501.777.
I. Nợ ngắn hạn	310		15.827.726.381	34.501.777.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	9.903.104.560	24.614.774.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		718.247.142	666.222.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.361.106.852	645.868.
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	124.531.466	101.759.
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7a	3.480.800.000	
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	239.936.
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.7b		
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.547.932.935	65.369.801.
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	67.547.932.935	65.369.801.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	55.773.000.000	55.773.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	55.773.000.000	55.773.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.487.009.302	9.308.877.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.566.703.890	3.566.703.890
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.13	7.920.305.412	5.742.173.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.375.659.316	99.871.578.935

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016



NGUYỄN THỊ THẨM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	12.994.218.645
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
3 vụ	10	VI.2	12.994.218.645
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.678.343.427
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.315.875.218
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	104.617
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	853.103
Trong đó: chi phí lãi vay	23		
8 Chi phí bán hàng	25		26.003.409
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		771.253.751
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.517.869.571
11 Thu nhập khác	31	VI.6	
12 Chi phí khác	32	VI.7	3.130.842
13 Lợi nhuận khác	40		(3.130.842)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.514.738.729
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	251.473.873
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Lập, ngày 30 tháng 12 năm 2016



NGUYỄN THỊ THẨM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	40.042.682.296
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(34.785.445.331)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(153.695.825)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(847.880)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.865.324.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.187.368.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.185.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.315.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(127.631.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	347.327.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	219.696.169

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THẨM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400257584 ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ: 55.773.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Trụ sở: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến, gia công chè;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Trồng cây chè, chi tiết: đầu tư, trồng và phát triển cây chè;
- Trồng cây hàng năm khác, chi tiết: trồng rau, hoa, nông sản và cây dược liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: trồng rừng và trồng cây lâu năm khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: nhà xưởng, các loại máy móc công trình, công cụ, thiết bị cơ khí ô tô;
- Bán buôn, bán lẻ: Kim loại và quặng kim loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; đồ dùng gia đình; chè và các mặt hàng nông, lâm sản; Sản xuất, chế biến, gia công nông lâm, thủy, hải sản; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2016, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);
- Năm 2016 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% ;
- Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Năm 2016 là năm thứ 6 Công ty được miễn giảm 50% số thuế phải nộp theo ưu đãi.

	Số cuối quý	Số đầu quý
	113.870.085	113.870.085
	7.448.806	7.448.806
	386.371.650	386.371.650
	39.384.392	39.384.392
	1.137.323	1.137.323
	35.777.777	35.777.777
	11.088.287.840	11.088.287.840
	499.287.850	499.287.850
	4.934.000	4.934.011
		16.089.024.310
		100.242.240
	1.413.080.000	1.401.680.000
	1.130.140.000	1.401.140.000
		81.400.000
	9.392.699.637	11.349.099.637
		133.350.000
	11.400	
	1.465.200.000	
	867.923.850	
	<u>16.475.640.714</u>	<u>46.763.567.196</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	219.696.169	325.658.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.902.821	21.669.778
Cộng	264.598.990	347.327.814

2. Phải thu của khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu quý
Sohail Habid Peracha - Habibulla Paracha. Co (SH)	47.098.018	47.098.018
Mr Raza Ahmed Kudia - Abdul Sttar Shakoor Kudia LTD., (KUD)	133.820.085	133.820.085
Mr Ahmad Shad - Asah Safi LTD	526.618.156	526.618.156
Mr Sultan Muhamad - K.S.A	32.853.387	32.853.387
Mr Hanif Janoo - M/S Haji Razak Habid Janoo	7.448.806	7.448.806
Mr Shams - Mashahir Shargh International TPT co LTD	386.371.650	386.371.650
Tapal Tea (private) Limited	39.384.292	39.384.292
Mr.Omar Khan - Bilal Faizan Ltd	5.137.323	5.137.323
CÔNG TY TNHH HIỆP KHÁNH	55.777.793	55.777.793
DNTN chè xuất khẩu Thanh Quang	11.088.287.840	11.088.287.840
Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Bắc Yên	499.287.840	
Công ty TNHH TM Minh Hoa	4.934.009	4.934.011
công ty CP DV tổng hợp và dạy nghề Đại An		16.909.024.500
DNTN trà Viêu Long		100.242.000
Nguyễn Thị Mai Linh		1.413.080.000
Đậu Bá Phong	1.130.140.000	1.401.140.000
Phạm Thị Hoàng Yên		81.400.000
Phạm Đức Thắng	9.397.699.637	13.549.099.637
DNTN chế biến thương mại Thiện Phương		133.250.000
DNTN Ninh Trung		11.400
Công ty cổ phần bán lẻ Đông Á	1.465.200.000	
Cty cổ phần đầu tư và thương mại Đại Thành Phát	887.923.850	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Bắc Đô		
	16.425.640.744	46.363.567.496

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.402.000	-	-	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn (*)	3.500.000.000	-	0	-
Cộng	3.503.402.000	-	0	-

3b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn (*)	8.500.000.000	-	12.000.000.000	-
Phải thu của nhà nước (**)	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	9.128.460.500	-	12.628.460.500	-

(*) Là khoản trả cho Công ty TNHH Chè Đại Thành theo Hợp đồng số 02/HK-DT/2015 ngày 02/04/2015 để bảo lãnh cho các hợp đồng mua chè nguyên liệu kể từ năm 2015.

(**) Là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thi đơn vị được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm sau khi hết thời hạn được miễn thuế ưu đãi.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.228.648.067	-	2.905.508.310	-
Thành phẩm	1.242.385.303	-	1.462.266.652	-
Hàng hóa	19.555.050.448	-	18.810.930.283	-
Cộng	24.026.083.818	-	23.178.705.245	-

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số cuối quý	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý	3.568.900.867	1.973.149.727	5.542.050.593
Khiếu hao trong quý	170.557.180	318.221.247	488.778.427
Số cuối quý	3.739.458.047	2.291.370.974	6.030.829.020
Giá trị còn lại			
Số đầu quý	8.000.033.857	9.632.211.700	17.632.245.557
Số cuối quý	7.829.476.677	6.313.990.453	17.143.467.131

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí CCDC xuất dùng
Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	83.652.951	91.067.325
	83.652.951	91.067.325

7. Vay và nợ thuế tài chính /đài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
7a.Vay Ngân hàng	6.795.800.000	6.795.800.000	6.795.800.000	
Vay cá nhân Ông Phạm Duy (*)	3.480.000.000		2.295.800.000	
Vay cá nhân ông Nguyễn Đình Thăng			2.000.000.000	
Vay cá nhân ông Phạm Vũ Xuân			2.500.000.000	
Cộng	6.795.800.000	-	6.795.800.000	

(*): Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/09/2016 là từ ngày 15/09/2016 đến ngày 30/11/2016, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn là 10%/năm.

Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Trường Minh	65.556.075	65.556.075	65.556.075	65.556.075
Chi công ty cổ phần vật tư kỹ thuật Việt Nam tại Hà Nội	89.093.150	89.093.150	89.093.150	89.093.150
Công ty TNHH trả và đầu tư Tây Bắc	26.301.250	26.301.250	26.301.250	26.301.250
Công ty TNHH chi Sưu Tập Thành	342.780.000	342.780.000	342.780.000	342.780.000
Nguyễn Trọng Minh	107.833.500	107.833.500	137.835.500	137.835.500
Nguyễn Thị Trường	361.240.500	361.240.500	401.390.500	401.390.500
DN-TN chi xuất khẩu Thuận Quảng	17.858.435.000	17.858.435.000	422.365.373	422.365.373
Các đơn vị khác	4.473.200.322	4.473.200.322	24.614.774.767	24.614.774.767
Cộng	9.903.104.561	9.903.104.561	9.903.104.561	9.903.104.561

	Số cuối năm		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4. Phát trả người bán				
Công ty TNHH chế Đại Thành			9.110.108.836	9.110.108.836
Công ty cổ phần Việt Mông	89.092,314	89.092,314	89.092.314	89.092.314
Công ty SXKD bao bì Đông Phương Thái Bình	82.600,000	82.600,000	82.600.000	82.600.000
Công ty TNHH chế Trường Thịnh			124.248.000	124.248.000
Công ty TNHH chế biến NLS XK Đại Hoa	90.904,450	90.904,450	90.904.450	90.904.450
Công ty TNHH TM và SX bao bì Sông Lam	16.976,000	16.976,000	16.976.000	16.976.000
Trần Đức Thọ	300500000	300500000	300.500.000	300.500.000
Công ty TNHH Tiến Thành Hải Dương	68.888,075	68.888,075	68.888.075	68.888.075
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Trường Minh	89.891,150	89.891,150	89.092.314	89.092.314
CN công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	26.501,250	26.501,250	26.501.250	26.501.250
Công ty TNHH trà và đặc sản Tây Bắc			13.310.705.340	13.310.705.340
Công ty TNHH chè Shan Trúc Thanh	342.780,000	342.780,000	342.780.000	342.780.000
Nguyễn Trung Minh	107835500	107835500	137.835.500	137.835.500
Nguyễn Thị Trường	361,380,500	361,380,500	401,380,500	401,380,500
DNTN chè xuất khẩu Thanh Quang	7.868.435.000	7.868.435.000		
Các đối tượng khác	457.320.322	457.320.322	422.363.372	422.363.372
Cộng	9.903.104.561	9.903.104.561	24.614.774.787	24.614.774.787

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế TNDN	1.361.106.852	50.000.000	-	1.064.499.745
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	-
Cộng	1.361.106.852	50.000.000	3.000.000	1.064.499.745

10. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

10a. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Bảo hiểm xã hội	124.531.466	101.759.249
Cộng	124.531.466	101.759.249

11. Vốn chủ sở hữu

11a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	31.850.000.000	-	-704.163.346	31.145.836.654
Tăng vốn trong năm trước	23.923.000.000	-	-	23.923.000.000
Lãi năm trước	-	-	4.798.727.230	4.798.727.230
Số dư cuối năm trước	55.773.000.000	-	4.094.563.884	59.867.563.884
Số dư đầu năm nay	55.773.000.000	287.923.633	9.308.877.679	65.369.801.312
			287.923.633	287.923.633
(*) trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015			239.936.361	239.936.361
Lợi nhuận trong quý này	-	-	2.514.738.729	2.514.738.729
Số dư cuối quý	55.773.000.000	287.923.633	11.295.756.414	67.644.603.680

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số: 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 03/04/2016 các cổ đông đã thống nhất phân phối lợi nhuận cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức cho cổ đông.

III. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	55.773.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý	-
+ Vốn góp cuối quý	55.773.000.000

IIIc. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầ
Phạm Vũ Khánh	5.600.000.000	5.600.00
Nguyễn Thị Thắm	4.600.000.000	4.600.00
Nguyễn Đình Toàn	6.500.000.000	6.500.00
Công ty Cổ phần Đầu tư chuyên nghiệp Việt Nam	13.146.480.000	13.146.48
Đối tượng khác	25.926.520.000	25.926.52
Cộng	55.773.000.000	55.773.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng	Quý 4-2016
Doanh thu bán hàng hóa	12.994.218.645
Cộng	12.994.218.645
2. Doanh thu thuần bán hàng	Quý 4-2016
Doanh thu thuần bán hàng hóa	12.994.218.645
Cộng	12.994.218.645
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2016
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.678.343.427
Cộng	9.678.343.427
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2016
Lãi tiền gửi	0
Lãi cho vay cá nhân	104.617
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.617
Cộng	104.617

5. Chi phí tài chính	Quý 4-2016
Chi phí lãi vay	
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	853.103
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Chi phí tài chính khác	
Cộng	853.103


6. Thu nhập khác	Quý 4
Thu nhập bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	
Thu nhập khác	0
Cộng	0

7. Chi phí khác	Quý 4-2016
Giá trị còn lại của TSCĐ, công cụ dụng cụ thanh lý	
Chi phí khác	3.130.842
Cộng	3.130.842

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4-2016
Chi phí thuế trước thuế	2.514.738.729
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá định giá lại tiền, phải thu	
Thu nhập tính thuế TNDN	2.514.738.729
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%)	502.947.745
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi	251.738.729
Thuế TNDN phải nộp	251.738.729

Người lập báo cáo

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2016



NGUYỄN THỊ THẨM

2. Chi phí tài
Chi phí lãi vay
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lãi chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính khác
Cộng

6. Thu nhập
Thu nhập bán tài
Thu nhập khác
Cộng

7. Chi phí
Giá trị vốn tài chính
Chi phí khác
Cộng

8. Chi phí tài
Chi phí tài chính
Chi phí thuế TNDN
Thuế TNDN hoãn
Thuế TNDN kỳ
Cộng

NGUYỄN
1/10